TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1- BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 10/03/2026
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1- BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hà.
*Các Hội thẩm nhân dân:*Ông Nguyễn Văn Môn - Cán bộ hưu.
Bà Hoàng Thị Hồng - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 03 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 250/2025/TLST–HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về con chung".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 58/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19/12/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số:14/2026/QĐST-HNGĐ ngày 19/01/2026 và thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 06/TB ngày 10/02/2026 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn**: Trần Thị T – sinh năm 1996 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)
Địa chỉ: thôn V, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.
Hiện đang ở nước ngoài, địa chỉ Số A, Đường Đ, Quận B, Thành phố Đ, Đài Loan.

Người đại diện theo ủy quyền nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Bà Hoàng Thị Thu T1, sinh năm 1976. Địa chỉ: thôn V, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

***Bị đơn**: Anh Lê Quang T2, sinh năm 1991 (Vắng mặt)
Địa chỉ: thôn V, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh
Hiện đi nước ngoài không rõ địa chỉ.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan;**
1. Ông Lê Quang G, sinh năm 1970 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).
2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1971 (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).
Cùng địa chỉ: thôn V, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Trần Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và và anh T2 được tự nguyện, tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân. Chị và anh T2 có đăng ký kết hôn ngày 20/3/2015 tại UBND xã xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, khoảng năm 2022 anh T2 đi Đài Loan phát triển kinh tế gia đình vợ chồng vẫn thường xuyên quan tâm nhau, và năm 2024 chị cũng đi Đài Loan nhưng mỗi vợ chồng ở một nơi khác nhau. Khi mới sang Đài Loan ban đầu vợ chồng vẫn còn quan tâm nhau nhưng sau đó thì vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn với nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không quan tâm đến nhau nhiều, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh chị có nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với với anh Lê Quang T2.

-Về con chung: Chị T và anh T2 có 02 con chung là cháu Lê Thu N, sinh ngày 15/02/2016 và cháu Lê Thu G1, sinh ngày 28/11/2017. Hiện con chung đang ở cùng bố mẹ chồng chị. Sau khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung và đồng ý để bố mẹ chồng chị đứng ra chăm sóc con chung cho anh chị do chị và anh T2 đều không có nhà vì đang đi lao động tại nước ngoài.

-Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh T2 hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh T2.

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua mẹ đẻ của anh T2 là bà Lê Thị C trình bày như sau:

- Bà là mẹ đẻ của anh T2 có địa chỉ như trên. Hiện nay anh T2 đang đi làm tại nước ngoài. Địa chỉ cụ thể của anh T2 thì bà không biết nên không cung cấp cho tòa án được nhưng anh T2 vẫn thường xuyên liên hệ với gia đình qua mạng xã hội. Tòa án yêu cầu gia đình bà thông báo để anh T2 gửi quan điểm về thì bà từ chối thực hiện.

Về việc chị T xin ly hôn anh T2 thì anh T2 có biết và có quan điểm trao đổi với gia đình là đồng ý ly hôn với chị T. Về mâu thuẫn của các con thì bà không nắm được nhưng các con đã mâu thuẫn từ lâu và sống ly thân mỗi người một nơi. Chị T và anh T2 trước khi kết hôn được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn. Về mâu thuẫn của hai con thì gia đình đã hòa giải nhưng không thành. Về con chung: anh T2 và chị T có có 02 con chung là cháu Lê Thu N, sinh ngày 15/02/2016 và cháu Lê Thu G1, sinh ngày 28/11/2017. Hiện nay hai cháu vẫn học tập và phát triển bình thường. Sau khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi 02 con chung và đề nghị bà đứng ra chăm sóc các cháu khi anh T2 và chị T không có ở nhà thì bà đồng ý vì các cháu vẫn đang ở cùng gia đình bà và do bà chăm sóc. Bà xin vắng

mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Quang G và bà Lê Thị C thống nhất trình bày:

Ông là bố đẻ của anh T2 có địa chỉ như trên, hiện nay anh T2 đang đi lao động tại nước ngoài nhưng vẫn thường xuyên liên hệ về với gia đình. Về việc chị T xin ly hôn thì gia đình có nắm được, đây là việc riêng của hai con ông không có ý kiến gì. Về việc chị T đề nghị được nuôi hai con chung của chị T và anh T2 thì ông đồng ý không có ý kiến gì. Ông đồng ý đứng ra chăm sóc con chung khi chị T và anh T2 không có ở nhà. Chị T và anh T2 vẫn gửi tiền về nuôi hai con nên ông không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Ông xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Bà C đồng ý với quan điểm của ông G và không có ý kiến gì trình bày thêm.

*Tại biên bản ghi lời khai cháu G1 trình bày: Hiện nay cháu đang học lớp 3A1, trường tiểu học Đ. Cháu vẫn học tập và phát triển bình thường, cháu đang ở cùng bà nội và chị của cháu là chị N. Bố mẹ đi lao động tại nước ngoài. Bố mẹ không còn ở cùng nhau nữa cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

*Tại biên bản ghi lời khai cháu N trình bày: Hiện nay cháu đang học lớp 4A1, trường tiểu học Đ. Cháu vẫn học tập và phát triển bình thường, cháu đang ở cùng bà nội cùng em. Bố mẹ đi lao động tại nước ngoài, bố mẹ không còn ở cùng nhau nữa cháu có nguyện vọng được ở với mẹ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T và bà C, ông G xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh T2 vắng mặt không có lý do và không có quan điểm gì trình bày. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị T được ly hôn anh T2. Về con chung: giao 02 con chung là cháu Lê Thu G1, sinh ngày 28/11/2017 và Lê Thu N, sinh ngày 15/02/2016 cho chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục và tạm giao cho ông Lê Quang G và bà Lê Thị C là ông bà nội đứng ra chăm sóc con chung khi anh T2 và chị T không có nhà. Về cấp dưỡng không đặt ra xem xét giải quyết. Tài sản chung, công nợ chung: chị T trình bày không có, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5,

Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Trần Thị T là người Việt Nam có đơn xin ly hôn và giải quyết về con chung đối với anh Lê Quang T2 hiện đang sống và làm việc tại nước ngoài. Anh T2 có hộ khẩu tại thôn V, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh. Theo công văn của Cục X số 22134/QLXNC-P3 ngày 21/10/2025 thì anh T2 xuất cảnh ngày 19/7/2025 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước, chị T hiện nay cũng đang lao động ở nước ngoài. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 37, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình và điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 1 - Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị T và bà C, ông G vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh T2 theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T2 là hợp pháp có được tự do tìm hiểu và tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn ngày 20/03/2015 tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang nay là xã Đ, tỉnh Bắc Ninh, trước khi kết hôn hai bên có tự do tìm hiểu và tự nguyện tiến tôn nhân.Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Hiện chị T và anh T2 mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng mâu thuẫn cắt đứt liên lạc. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng chị T và anh T2 đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T2 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56, Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, phù hợp với quy định tại

khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 01/2024/HĐTP ngày 16/05/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên xử cho chị T được ly hôn anh T2.

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị T và anh T2 có 02 con chung là cháu Lê Thu G1, sinh ngày 28/11/2017 và Lê Thu N, sinh ngày 15/02/2016. Hiện cháu G1 và cháu N đang ở cùng gia đình anh T2. Sau khi ly hôn chị T đề nghị nuôi dưỡng hai con chung và đồng ý để ông bà nội là bà Lê Thị C và ông Lê Quang G đứng ra chăm sóc con chung khi chị T và anh T2 không có ở nhà.

[4.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh T2, chị T hiện đang lao động tại nước ngoài không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Các con chung đang ở ổn định với gia đình bà C và ông G và do ông bà chăm sóc hai cháu. Các cháu vẫn học tập và phát triển bình thường. Các con chung có nguyện vọng được ở với chị T. Bên cạnh đó, bà C và ông G là ông bà nội của các cháu cũng đồng ý đứng ra chăm sóc, giáo dục con chung của chị T, anh T2 trong thời gian chị T, anh T2 không có ở nhà. Việc ông G, bà C nhận trách nhiệm quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu nội cũng phù hợp theo quy định của Điều 104- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cần được chấp nhận.Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Thu G1, sinh ngày 28/11/2017 và Lê Thu N, sinh ngày 15/02/2016 đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật và tạm giao cho ông G, bà Chăm chăm S, giáo dục khi anh T2, chị T không có mặt ở tại địa phương. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T, ông G, bà C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh T2 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): chị T trình bày không có nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 104, khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T được ly hôn anh Lê Quang T2.

2. Về con chung:

- Giao cho chị Trần Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Lê Thu N, sinh ngày 15/02/2016 và cháu Lê Thu G1, sinh ngày 28/11/2017 đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật và tạm giao cho ông G, bà Chăm chăm S, giáo dục con chung của anh T2, chị T khi chị T không có mặt ở tại địa phương. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T, ông G, bà C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh T2 về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001415 ngày 09/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Lê Quang T2, chị Trần Thị Tuyết H đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Bà Lê Thị C, ông Lê Quang G cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 1- Bắc Ninh;
- THADS tỉnh Bắc Ninh
- UBND xã Đồng Việt, Bắc Ninh
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Lê Thu Hà

(